

**CÔNG TY TNHH MTV
CÀ PHÊ GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CỤC THỐNG KÊ GIA LAI
PHÒNG THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngàytháng.....năm 20.....
Người nhận ký tên:.....

Hùn

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cà phê Gia Lai) theo quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 13/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2015.

Vốn điều lệ: 23.781.095.964 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2016: 23.781.095.964 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059 3824654
- Fax: (84) 059 3822847

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc)

- Chi nhánh Ia Bã Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bã, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Làng Khốp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Phìn Địa chỉ: Thôn Duy Tiên, xã Ia Phìn, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Văn phòng 2 Địa chỉ: Thôn 1, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------|
| • Ông Võ Ngọc Hiếu | Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Núi | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Đỗ Đức Thịnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2014 |
| • Bà Mai Thị Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/10/2010 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Ngọc Hiếu, chức vụ Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2010).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2017



Số: 41/2017/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai, được lập ngày 16/03/2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù

hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



[Handwritten signature of Trần Hà Diễm Phương]

[Handwritten signature of Huỳnh Minh Hưng]

Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2014-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Huỳnh Minh Hưng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3402-2016-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.239.706.092	69.273.689.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.923.455.368	21.689.963.923
1. Tiền	111	5	8.923.455.368	21.689.963.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.050.660.008	19.383.483.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.224.293.764	1.224.293.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.350.736.057	2.577.697.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.081.436.429	34.297.377.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.605.806.242)	(18.715.884.908)
IV. Hàng tồn kho	140		51.004.753.069	26.327.975.453
1. Hàng tồn kho	141	10	51.004.753.069	26.327.975.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.260.837.647	1.872.266.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	585.000.000	585.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.630.467.096	1.140.562.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	45.370.551	146.704.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.225.853.296	43.009.775.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.550.812.413	36.786.542.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.550.812.413	36.786.542.894
- Nguyên giá	222		104.514.429.863	97.647.584.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.963.617.450)	(60.861.041.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1.407.276.731	1.407.276.731
- Nguyên giá	231		1.429.681.000	1.429.681.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.404.269)	(22.404.269)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.433.978.763	3.989.149.815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.433.978.763	3.989.149.815
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		833.785.389	826.806.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	833.785.389	826.806.091
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.465.559.388	112.283.465.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.744.112.615	83.922.970.113
I. Nợ ngắn hạn	310		89.744.112.615	78.422.970.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.394.353.117	2.899.787.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.248.348.130	2.994.648.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	83.584.163	60.211.625
4. Phải trả người lao động	314		3.149.130.002	2.776.909.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	428.279.580	1.916.165.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.485.116.544	1.492.911.576
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	77.940.276.985	63.884.610.535
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.015.024.094	2.397.725.024
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	5.500.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	2.000.000.000	5.500.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.721.446.773	28.360.495.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	28.769.232.426	28.365.688.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	23.781.095.964	23.781.095.964
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.881.162.522	1.881.162.522
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	3.106.973.940	2.703.430.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.703.430.295	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		403.543.645	2.703.430.295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(47.785.653)	(5.193.414)
1. Nguồn kinh phí	431		(47.785.653)	(5.193.414)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.465.559.388	112.283.465.480



Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu



Mai Thị Dung
Kế toán trưởng




Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	268.141.317.402	260.950.125.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		268.141.317.402	260.950.125.040
4. Giá vốn hàng bán	11	24	262.302.733.401	248.553.635.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.838.584.001	12.396.489.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.871.086.084	3.685.365.846
7. Chi phí tài chính	22	26	4.865.732.954	5.747.404.537
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.865.732.954	5.747.404.537
8. Chi phí bán hàng	25	27	266.289.039	1.234.510.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.550.494.113	5.709.501.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.972.846.021)	3.390.439.458
11. Thu nhập khác	31	28	3.479.515.328	4.349.791.640
12. Chi phí khác	32	29	1.791.801	1.097.187.929
13. Lợi nhuận khác	40		3.477.723.527	3.252.603.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	504.877.506	6.643.043.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	101.333.861	372.501.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	403.543.645	6.270.541.739



Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu



Mai Thị Dung
Kế toán trưởng



Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	263.972.935.370	270.507.689.655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(272.318.885.769)	(242.520.546.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.819.205.393)	(6.934.907.220)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.404.068.693)	(6.304.821.601)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(475.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.716.678.226	100.010.728.611
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.567.060.720)	(93.358.760.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.419.606.979)	20.924.383.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.738.401.746)	(10.187.990.732)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(48.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	48.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.871.086.084	3.685.365.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.867.315.662)	(6.502.624.886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98.666.530.110	137.804.051.738
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(88.146.116.024)	(137.255.010.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.520.414.086	549.041.636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.766.508.555)	14.970.799.759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.689.963.923	6.719.164.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.923.455.368	21.689.963.923



Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu



Mai Thị Dung
Kế toán trưởng




Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê, cao su, hồ tiêu;
- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Nuôi ong và sản xuất mật ong.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Ia Bã	Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bã, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Ia Yok	Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Ia Grăng	Làng Khớp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Ia Phìn	Thôn Duy Tiên, xã Ia Phìn, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Văn phòng 2	Thôn 1, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8
Vườn cây lâu năm	20

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quy định của Nhà nước.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20% . Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND
- Tiền mặt tại quỹ	3.204.059.649		14.914.326.886
- Tiền gửi ngân hàng	5.719.395.719		6.775.637.037
+ VND	5.704.620.232		6.760.616.442
+ USD	709,27 # 14.775.487	720,27 #	15.020.595
Cộng	8.923.455.368		21.689.963.923

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.224.293.764	1.224.293.765
Cửa hàng NLS Đức Thắng	1.162.607.289	1.162.607.289
Phạm Đăng Việt	31.948.350	31.948.350
Các đối tượng khác	29.738.125	29.738.125
Cộng	1.224.293.764	1.224.293.765

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.350.736.057	2.577.697.407
Công ty Hoàng Long	1.081.703.000	500.000.000
Công ty Kenit	812.320.000	-
Trung tâm KT và TNMT Gia Lai	345.665.000	345.665.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ Sinh học	383.040.000	1.200.000.000
Các đối tượng khác	728.008.057	532.032.407
Cộng	3.350.736.057	2.577.697.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***8. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	361.396.747	-	402.627.749	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	153.121.780	-	512.728.649	-
Phải thu khác	24.566.917.902	17.473.198.953	33.382.021.277	17.583.277.619
- Phải thu khác tại văn phòng 1	3.985.104.326	665.793.438	2.680.905.850	665.793.438
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	106.628.310	163.958.957	230.810.230	163.958.957
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	18.014.385	12.333.276	7.797.439	12.333.276
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Phìn	2.410.927.895	1.734.534.103	1.268.703.811	1.813.645.336
- Phải thu khác tại Trạm KD NS	4.171.706	-	4.171.706	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bã	5.419.828.618	4.947.184.099	5.057.017.620	4.977.184.099
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	11.096.542.662	9.949.395.080	10.400.714.621	9.950.362.513
- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi	1.525.700.000	-	13.731.900.000	-
	-	-	-	-
Cộng	25.081.436.429	17.473.198.953	34.297.377.675	17.583.277.619

9. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	18.605.806.242	18.715.884.908
Cộng	18.605.806.242	18.715.884.908

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	984.881.469	-	754.298.143	-
Công cụ, dụng cụ	68.311.030	-	68.311.030	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.951.560.570	-	25.505.366.280	-
Cộng	51.004.753.069	-	26.327.975.453	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lịch xuân	585.000.000	585.000.000
Cộng	585.000.000	585.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25.057.073	30.626.311
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	808.728.316	796.179.780
Cộng	833.785.389	826.806.091

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	44.864.330.490	11.896.269.134	2.521.948.302	386.284.182	37.366.289.297	612.463.482	97.647.584.887
Đ/từ XDCB h/thành	5.860.649.726	1.006.195.250	-	-	-	-	6.866.844.976
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	50.724.980.216	12.902.464.384	2.521.948.302	386.284.182	37.366.289.297	612.463.482	104.514.429.863
Khấu hao							
Số đầu năm	19.899.660.957	8.865.124.405	1.858.940.184	222.325.848	29.509.257.417	505.733.182	60.861.041.993
Khấu hao trong năm	2.877.396.332	650.493.610	144.565.651	23.750.000	1.386.285.936	20.083.928	5.102.575.457
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.777.057.289	9.515.618.015	2.003.505.835	246.075.848	30.895.543.353	525.817.110	65.963.617.450
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	24.964.669.533	3.031.144.729	663.008.118	163.958.334	7.857.031.880	106.730.300	36.786.542.894
Số cuối năm	27.947.922.927	3.386.846.369	518.442.467	140.208.334	6.470.745.944	86.646.372	38.550.812.413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 23.339.969.144 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	277.811.000	1.151.870.000	1.429.681.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	277.811.000	1.151.870.000	1.429.681.000
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	22.404.269	-	22.404.269
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	22.404.269	-	22.404.269
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	255.406.731	1.151.870.000	1.407.276.731
Số đánh giá lại cuối năm	255.406.731	1.151.870.000	1.407.276.731

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Cải tạo diện tích 25,44 ha cà phê chè tại CN Ia Bả	1.626.608.700	1.601.198.700
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng	1.512.659.199	1.299.581.040
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bả	843.129.337	749.744.200
Diện tích tái canh tại Đội 1,3,5- Chi nhánh VP2	417.461.727	337.381.075
Diện tích trồng mới 0,35 ha tại Chi nhánh Ia Phìn (Đ16)	1.244.800	1.244.800
Diện tích tái canh 5,92ha - Tại Chi nhánh Ia Bả	100.640.000	-
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sấu riêng và cây bơ	1.932.235.000	-
Cộng	6.433.978.763	3.989.149.815

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	1.394.353.117	2.899.787.767
DNTN Cường Thành	3.906.000	1.664.393.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An	-	201.500.000
Vôi Lân Thắng Lợi	142.880.000	163.360.000
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	109.930.000
Các đối tượng thu mua cà phê	786.045.250	276.738.900
Các đối tượng khác	461.521.867	483.865.867
Cộng	1.394.353.117	2.899.787.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	3.248.348.130	2.994.648.130
HDGT Công ty cà phê Chư Păh	2.962.098.000	2.962.098.000
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	200.000.000	-
Các đối tượng khác	86.250.130	32.550.130
Cộng	3.248.348.130	2.994.648.130

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.704.412	-	101.333.861	-	45.370.551	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.211.625	143.303.807	119.931.269	-	83.584.163
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	935.771.249	935.771.249	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.353.764	14.353.764	-	-
Cộng	146.704.412	60.211.625	1.194.762.681	1.070.056.282	45.370.551	83.584.163

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	428.279.580	1.916.165.818
Chi phí lãi vay phải trả	144.610.898	1.916.165.818
Trích trước chi phí chế biến cà phê vụ 2016-2017	283.668.682	-
Cộng	428.279.580	1.916.165.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***19. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	2.485.116.544	1.492.911.576
Kinh phí công đoàn	534.917.409	139.092.721
Các khoản phải trả khác	1.950.199.135	1.353.818.855
- Phải trả khác tại văn phòng 1	1.136.156.187	1.266.462.307
- Phải trả khác tại văn phòng 2	48.992.497	48.992.497
- Phải trả khác tại XN 2-9	5.294.569	5.294.569
- Phải trả khác tại Ia phìn	31.362.991	31.362.991
- Phải trả khác tại Trạm kinh doanh Nông sản	1.706.491	1.706.491
- Phải trả khác	726.686.400	-
Cộng	2.485.116.544	1.492.911.576

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	60.384.610.535	98.677.257.383	-	84.621.590.933	74.440.276.985
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	50.256.917.535	78.251.939.383	-	62.474.047.933	66.034.808.985
- Vay cá nhân	10.127.693.000	20.425.318.000	-	22.147.543.000	8.405.468.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	63.884.610.535	98.677.257.383	3.500.000.000	88.121.590.933	77.940.276.985

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	5.500.000.000	-	-	3.500.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	5.500.000.000	-	-	3.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	5.500.000.000	-	-	3.500.000.000	2.000.000.000

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với mục đích sử dụng tiền vay: Mua tài sản của Công ty Cà Phê Chư Pah theo Quyết định phê duyệt phương án giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thê của UBND tỉnh Gia Lai. Thời hạn vay: 66 tháng, lãi suất 16%/năm; lãi suất gia hạn nợ bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cơ cấu lại nợ nhưng thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay hoặc điều chỉnh hoặc cơ cấu lại. Tài sản đảm bảo: tài sản cầm cố thế chấp của bên vay và tài sản hình thành từ vốn vay....

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	19.634.341.424	2.373.980.527	1.772.774.013	23.781.095.964
Tăng trong năm	4.146.754.540	1.881.162.522	6.270.541.739	12.298.458.801
Giảm trong năm	-	(2.373.980.527)	(5.339.885.457)	(7.713.865.984)
Số dư tại 31/12/2015	<u>23.781.095.964</u>	<u>1.881.162.522</u>	<u>2.703.430.295</u>	<u>28.365.688.781</u>
Số dư tại 01/01/2016	23.781.095.964	1.881.162.522	2.703.430.295	28.365.688.781
Tăng trong năm	-	-	403.543.645	403.543.645
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>23.781.095.964</u>	<u>1.881.162.522</u>	<u>3.106.973.940</u>	<u>28.769.232.426</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.781.095.964	19.634.341.424
- Vốn góp tăng trong năm	-	4.146.754.540
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	23.781.095.964	23.781.095.964
Lợi nhuận đã chia	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.703.430.295	1.772.774.013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	403.543.645	6.270.541.739
Phân phối lợi nhuận	-	5.339.885.457
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.881.162.522
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	180.529.327
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.505.419.595
- Tăng vốn theo Quyết định của UBND tỉnh	-	1.772.774.013
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>3.106.973.940</u>	<u>2.703.430.295</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	709,27	720,27

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	268.141.317.402	260.950.125.040
Doanh thu cà phê xuất bán	262.232.715.370	247.045.616.600
Doanh thu phân bón	4.678.557.000	13.023.988.000
Doanh thu tưới tiêu	1.230.045.032	880.520.440
Cộng	268.141.317.402	260.950.125.040

24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cà phê xuất bán	256.932.135.994	235.842.186.619
Giá vốn phân bón	4.495.706.242	12.421.159.283
Giá vốn từ dịch vụ tưới	874.891.165	290.289.711
Cộng	262.302.733.401	248.553.635.613

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.871.086.084	3.685.365.846
Cộng	2.871.086.084	3.685.365.846

26. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.865.732.954	5.747.404.537
Cộng	4.865.732.954	5.747.404.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương nhân viên bán hàng	213.425.039	154.605.736
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	-	803.132.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	52.864.000	276.772.470
Cộng	266.289.039	1.234.510.260

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.986.921.756	2.811.223.847
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	253.929.254	272.548.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	483.043.549	371.888.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.936.678.220	2.637.869.170
Cộng	6.660.572.779	6.093.529.810

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.078.666	384.028.792
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	110.078.666	384.028.792
Cộng	110.078.666	384.028.792

28. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay phải trả được giảm	1.208.694.090	1.947.785.385
Tiền điều tiết sang nhượng lô không hoàn lại	-	785.540.000
Thu nợ sản phẩm thiếu khoản bằng tiền	812.871.238	814.116.073
Doanh thu khoán hồ tiêu	1.122.360.000	683.432.000
Tiền bán cây muồng	37.470.000	110.100.000
Các khoản thu nhập khác	298.120.000	8.818.182
Cộng	3.479.515.328	4.349.791.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Nhỏ bỏ vườn cây không hiệu quả	-	1.087.679.469
Phạt hành chính	1.791.801	9.508.460
Cộng	1.791.801	1.097.187.929

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	504.877.506	6.643.043.169
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.791.801	71.782.070
Điều chỉnh tăng	1.791.801	71.782.070
- Phạt vi phạm hành chính	1.791.801	-
- Chi phí không hợp lệ khác	-	71.782.070
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	506.669.307	6.714.825.239
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	-	5.198.018.888
- Thu nhập từ hoạt động khác	506.669.307	1.516.806.351
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	101.333.861	1.477.261.553
Thuế TNDN được miễn	-	1.143.564.155
Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.333.861	372.501.430
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	101.333.861	333.697.398
- Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước	-	38.804.032
Lợi nhuận sau thuế TNDN	403.543.645	6.270.541.739

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.462.916.135	236.017.775.918
Chi phí nhân công	8.796.712.268	7.762.498.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.102.575.457	4.525.235.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.160.764.065	1.906.726.870
Chi phí khác bằng tiền	5.547.036.676	4.872.320.150
Cộng	289.070.004.601	255.084.557.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Ngày 03/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành công văn số 5545/UBND-KHTH về việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh theo Văn bản số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để tiến hành cổ phần hóa Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2016		Số liệu tại ngày 31/12/2015		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	146.704.412	135	480.401.810	(333.697.398)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	60.211.625	158	393.909.023	(333.697.398)	(1)

(1) Bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015.

Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số chứng thực: 3462.....Quyển số **01** TP/CT-SCT/SC
Ngày.....tháng.....năm 189626
07-05-2018
CHỦ TỊCH UBND HÒA LỮ
TP. PLEIKU T. GIA LAI

Mai Thị Dung
Kế toán trưởng

Võ Ngọc Hiếu

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2017